

Thành Nam, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: /GPXD

1. Cấp cho Ông: Lương Văn Ninh

- Số CCCD: 036063027963
- Địa chỉ: 15/148 Tô Hiến Thành, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà ở riêng lẻ

- Theo thiết kế: Hồ sơ xin cấp phép xây dựng
- Do: Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng HD lập
- Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: Thửa đất số 428, Tờ bản đồ số 16.1. Địa chỉ: TDP Mỹ Trọng 2B, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 53.2 m²
 - + Cốt xây dựng: +0.3m (so với mặt ngõ).
 - + Mật độ xây dựng: 100%; Hệ số sử dụng đất: 3.00
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng vị trí công trình.
 - + Màu sắc công trình: Phù hợp với mỹ quan đô thị
 - + Diện tích xây dựng (tầng 1): 53.2 m²
 - + Tổng diện tích sàn: 159.6 m² (Trong đó: Tầng 1: 53.2 m²; tầng 2: 53.2 m², tầng 3: 53.2 m²; độ vươn ban công: 0m)
 - + Chiều cao công trình: 11.4m (Trong đó: Tầng 1: 3.9 m; tầng 2: 3.6 m, tầng 3: 3.6m, tường mái: 0.3 m)
 - + Số tầng: 03 Tầng

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Ông Lương Văn Ninh và vợ Bà Trần Thị Xuyên có GCNQSDĐ số AA 02242690 do Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi Trường tỉnh Nam Định cấp ngày 17/6/2025.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Tổ dân phố Mỹ Trọng 2B;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Đức

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung Điều chỉnh/gia hạn:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Thành Nam, ngày tháng năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KNOW MORE NOW

CÔNG NGHỆ / PROJECT

NHÀ Ở GIA ĐÌNH

HAVE ANY ITEMS

NHÀ ĐÓNG DÍNH

THIẾT KẾ BV

TEN BURN VE / DRAWING THE

MẶT BẰNG ĐỊNH VI

1. ☐ 2010 ABOVE 2. ☐ 15 TO 20% 3. ☐ DRAWING RATIO 4. ☐ CHD INCREASE 5. ☐ 10% 20% 30% 6. ☐ 10% 20% 30% 7. ☐ 10% 20% 30% 8. ☐ 10% 20% 30% 9. ☐ 10% 20% 30% 10. ☐ 10% 20% 30% 11. ☐ 10% 20% 30% 12. ☐ 10% 20% 30% 13. ☐ 10% 20% 30% 14. ☐ 10% 20% 30% 15. ☐ 10% 20% 30% 16. ☐ 10% 20% 30% 17. ☐ 10% 20% 30% 18. ☐ 10% 20% 30% 19. ☐ 10% 20% 30% 20. ☐ 10% 20% 30% 21. ☐ 10% 20% 30% 22. ☐ 10% 20% 30% 23. ☐ 10% 20% 30% 24. ☐ 10% 20% 30% 25. ☐ 10% 20% 30% 26. ☐ 10% 20% 30% 27. ☐ 10% 20% 30% 28. ☐ 10% 20% 30% 29. ☐ 10% 20% 30% 30. ☐ 10% 20% 30% 31. ☐ 10% 20% 30% 32. ☐ 10% 20% 30% 33. ☐ 10% 20% 30% 34. ☐ 10% 20% 30% 35. ☐ 10% 20% 30% 36. ☐ 10% 20% 30% 37. ☐ 10% 20% 30% 38. ☐ 10% 20% 30% 39. ☐ 10% 20% 30% 40. ☐ 10% 20% 30% 41. ☐ 10% 20% 30% 42. ☐ 10% 20% 30% 43. ☐ 10% 20% 30% 44. ☐ 10% 20% 30% 45. ☐ 10% 20% 30% 46. ☐ 10% 20% 30% 47. ☐ 10% 20% 30% 48. ☐ 10% 20% 30% 49. ☐ 10% 20% 30% 50. ☐ 10% 20% 30% 51. ☐ 10% 20% 30% 52. ☐ 10% 20% 30% 53. ☐ 10% 20% 30% 54. ☐ 10% 20% 30% 55. ☐ 10% 20% 30% 56. ☐ 10% 20% 30% 57. ☐ 10% 20% 30% 58. ☐ 10% 20% 30% 59. ☐ 10% 20% 30% 60. ☐ 10% 20% 30% 61. ☐ 10% 20% 30% 62. ☐ 10% 20% 30% 63. ☐ 10% 20% 30% 64. ☐ 10% 20% 30% 65. ☐ 10% 20% 30% 66. ☐ 10% 20% 30% 67. ☐ 10% 20% 30% 68. ☐ 10% 20% 30% 69. ☐ 10% 20% 30% 70. ☐ 10% 20% 30% 71. ☐ 10% 20% 30% 72. ☐ 10% 20% 30% 73. ☐ 10% 20% 30% 74. ☐ 10% 20% 30% 75. ☐ 10% 20% 30% 76. ☐ 10% 20% 30% 77. ☐ 10% 20% 30% 78. ☐ 10% 20% 30% 79. ☐ 10% 20% 30% 80. ☐ 10% 20% 30% 81. ☐ 10% 20% 30% 82. ☐ 10% 20% 30% 83. ☐ 10% 20% 30% 84. ☐ 10% 20% 30% 85. ☐ 10% 20% 30% 86. ☐ 10% 20% 30% 87. ☐ 10% 20% 30% 88. ☐ 10% 20% 30% 89. ☐ 10% 20% 30% 90. ☐ 10% 20% 30% 91. ☐ 10% 20% 30% 92. ☐ 10% 20% 30% 93. ☐ 10% 20% 30% 94. ☐ 10% 20% 30% 95. ☐ 10% 20% 30% 96. ☐ 10% 20% 30% 97. ☐ 10% 20% 30% 98. ☐ 10% 20% 30% 99. ☐ 10% 20% 30% 100. ☐ 10% 20% 30% 101. ☐ 10% 20% 30% 102. ☐ 10% 20% 30% 103. ☐ 10% 20% 30% 104. ☐ 10% 20% 30% 105. ☐ 10% 20% 30% 106. ☐ 10% 20% 30% 107. ☐ 10% 20% 30% 108. ☐ 10% 20% 30% 109. ☐ 10% 20% 30% 110. ☐ 10% 20% 30% 111. ☐ 10% 20% 30% 112. ☐ 10% 20% 30% 113. ☐ 10% 20% 30% 114. ☐ 10% 20% 30% 115. ☐ 10% 20% 30% 116. ☐ 10% 20% 30% 117. ☐ 10% 20% 30% 118. ☐ 10% 20% 30% 119. ☐ 10% 20% 30% 120. ☐ 10% 20% 30% 121. ☐ 10% 20% 30% 122. ☐ 10% 20% 30% 123. ☐ 10% 20% 30% 124. ☐ 10% 20% 30% 125. ☐ 10% 20% 30% 126. ☐ 10% 20% 30% 127. ☐ 10% 20% 30% 128. ☐ 10% 20% 30% 129. ☐ 10% 20% 30% 130. ☐ 10% 20% 30% 131. ☐ 10% 20% 30% 132. ☐ 10% 20% 30% 133. ☐ 10% 20% 30% 134. ☐ 10% 20% 30% 135. ☐ 10% 20% 30% 136. ☐ 10% 20% 30% 137. ☐ 10% 20% 30% 138. ☐ 10% 20% 30% 139. ☐ 10% 20% 30% 140. ☐ 10% 20% 30% 141. ☐ 10% 20% 30% 142. ☐ 10% 20% 30% 143. ☐ 10% 20% 30% 144. ☐ 10% 20% 30% 145. ☐ 10% 20% 30% 146. ☐ 10% 20% 30% 147. ☐ 10% 20% 30% 148. ☐ 10% 20% 30% 149. ☐ 10% 20% 30% 150. ☐ 10% 20% 30% 151. ☐ 10% 20%
